

Số: 105/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;*

*Căn cứ Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024 cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương;*

*Căn cứ Quyết định số 1834/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về việc bổ sung từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2025 cho tỉnh Tuyên Quang để thực hiện Dự án ổn định dân cư khẩn cấp xã Bản Ngòi và xã Nàn Ma, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang (nay là tỉnh Tuyên Quang) để di dời khẩn cấp 187 hộ dân;*

*Xét Tờ trình số 187/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, tỉnh Tuyên Quang và Báo cáo thẩm tra số 219/BC-KTNS ngày 28 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, với tổng số vốn: 1.831.974 triệu đồng, bao gồm:**

1. Vốn trong nước: 1.774.761 triệu đồng, trong đó:
  - a) Thuộc kế hoạch vốn giao đầu năm: 621.685 triệu đồng, bao gồm:
    - Lĩnh vực Y tế: 323.416 triệu đồng.
    - Đề án tổng thể di dân tái định cư Dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang: 7.602 triệu đồng.
    - Lĩnh vực Giao thông: 75.125 triệu đồng.
    - Lĩnh vực Văn hóa - Xã hội: 25.642 triệu đồng.
    - Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 4.900 triệu đồng.
    - Nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (tương ứng với nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2022): 185.000 triệu đồng.
  - b) Thuộc kế hoạch vốn giao bổ sung năm 2025: 1.153.076 triệu đồng.  
(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)
2. Vốn nước ngoài: 57.213 triệu đồng.  
(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ năm thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (G).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Thị Minh Xuân**

**Biểu số 01**

**KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG  
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2026, TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT  | Danh mục dự án                                                              | Quyết định quyết toán/Quyết định đầu tư dự án                                         |                                |                                | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 |                                | Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2026 | Chủ đầu tư  | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
|     |                                                                             | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành                                               | TMĐT                           |                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)             | Trong đó: Ngân sách trung ương |                                                                  |             |         |
|     |                                                                             |                                                                                       | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Ngân sách trung ương |                                            |                                |                                                                  |             |         |
| 1   | 2                                                                           | 3                                                                                     | 4                              | 5                              | 6                                          | 7                              | 8                                                                | 9           | 10      |
|     | TỔNG SỐ                                                                     |                                                                                       | 28.412.599                     | 26.645.151                     | 3.911.413                                  | 3.911.413                      | 1.774.761                                                        |             |         |
| A   | KẾ HOẠCH VỐN GIAO ĐẦU NĂM                                                   |                                                                                       | 5.389.049                      | 4.615.864                      | 903.637                                    | 903.637                        | 621.685                                                          |             |         |
| I   | ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC                                                 |                                                                                       | 4.969.049                      | 4.195.864                      | 683.637                                    | 683.637                        | 436.685                                                          |             |         |
| 1   | Y tế                                                                        |                                                                                       | 2.004.705                      | 1.368.000                      | 470.620                                    | 470.620                        | 323.416                                                          |             |         |
| 1.1 | Đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang                          | 53/NQ-HĐND ngày 20/11/2020; 33/NQ-HĐND, ngày 16/9/2022; 1891/QĐ-UBND ngày 27/12/2022  | 1.796.705                      | 1.200.000                      | 444.300                                    | 444.300                        | 308.076                                                          | Sở Xây dựng |         |
| 1.2 | Dự án Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang | 13/NQ-HĐND ngày 29/4/2020; 1544/QĐ-UBND ngày 09/10/2021; 1647/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 | 208.000                        | 168.000                        | 26.320                                     | 26.320                         | 15.340                                                           | Sở Y tế     |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                       | Quyết định quyết toán/Quyết định đầu tư dự án             |                                |                                | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 |                                | Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2026 | Chủ đầu tư                     | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                      | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành                   | TMDT                           |                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)             | Trong đó: Ngân sách trung ương |                                                                  |                                |         |
|     |                                                                                                                                                                                                      |                                                           | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Ngân sách trung ương |                                            |                                |                                                                  |                                |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                    | 3                                                         | 4                              | 5                              | 6                                          | 7                              | 8                                                                | 9                              | 10      |
| 2   | Đề án tổng thể di dân tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang                                                                                                          | 1766/QĐ-TTg ngày 10/10/2011; QĐ 348/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 | 1.868.935                      | 1.868.935                      | 28.550                                     | 28.550                         | 7.602                                                            | Ban di dân tỉnh Tuyên Quang    |         |
| 3   | Giao thông                                                                                                                                                                                           |                                                           | 816.480                        | 680.000                        | 140.001                                    | 140.001                        | 75.125                                                           |                                |         |
| 3.1 | Đầu tư xây dựng Cầu và tuyến đường tránh thị trấn Sơn Dương từ Km183 QL37 đi qua tổ dân phố Tân Kỳ, Tân Phúc qua Quốc lộ 2C đến Km 188 QL37, tổ dân phố Đăng Châu, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | 46/NQ-HĐND ngày 20/11/2020; 592/QĐ-UBND ngày 07/6/2021    | 329.480                        | 290.000                        | 58.758                                     | 58.758                         | 52.269                                                           | Sở Xây dựng                    |         |
| 3.2 | Xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D và đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ                                                                                               | 45/NQ-HĐND ngày 20/11/2020; 529/QĐ-UBND ngày 26/5/2021    | 487.000                        | 390.000                        | 81.243                                     | 81.243                         | 22.857                                                           | Sở Xây dựng                    |         |
| 4   | Văn hóa - Xã hội                                                                                                                                                                                     |                                                           | 123.904                        | 123.904                        | 25.646                                     | 25.646                         | 25.642                                                           |                                |         |
| 4.1 | Dự án Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tuyên Quang                                                                                                                                                       | 1358/QĐ-UBND ngày 30/9/2020; 1603/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 | 123.904                        | 123.904                        | 25.646                                     | 25.646                         | 25.642                                                           | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 |         |
| 5   | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi (Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025 và hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025)                                                         |                                                           | 155.025                        | 155.025                        | 18.820                                     | 18.820                         | 4.900                                                            |                                |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                     | Quyết định quyết toán/Quyết định đầu tư dự án |                                |                                | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 |                                | Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2026 | Chủ đầu tư                     | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                    | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành       | TMDT                           |                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)             | Trong đó: Ngân sách trung ương |                                                                  |                                |         |
|     |                                                                                                                                    |                                               | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Ngân sách trung ương |                                            |                                |                                                                  |                                |         |
| 1   | 2                                                                                                                                  | 3                                             | 4                              | 5                              | 6                                          | 7                              | 8                                                                | 9                              | 10      |
| 5.1 | Cụm hồ CNSH 04 huyện vùng cao phía Bắc                                                                                             | 1078/QĐ-UBND ngày 08/7/2022                   | 155.025                        | 155.025                        | 18.820                                     | 18.820                         | 4.900                                                            | Ban QLDA ĐTXD Công trình tỉnh  |         |
| II  | Nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tương ứng với nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2022 |                                               | 420.000                        | 420.000                        | 220.000                                    | 220.000                        | 185.000                                                          |                                |         |
| 1   | Giao thông                                                                                                                         |                                               | 420.000                        | 420.000                        | 220.000                                    | 220.000                        | 185.000                                                          |                                |         |
| 1.1 | Tuyến đường từ thị trấn Sơn Dương đi xã Tân Trào huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang                                                 | 93/QĐ-UBND ngày 29/01/2024                    | 420.000                        | 420.000                        | 220.000                                    | 220.000                        | 185.000                                                          | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 |         |
| B   | NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG NĂM 2025                                                                                              |                                               | 23.023.550                     | 22.029.288                     | 3.007.776                                  | 3.007.776                      | 1.153.076                                                        |                                |         |
| I   | Dự phòng ngân sách trung ương năm 2025 (Quyết định số 1834/QĐ-TTg ngày 26/8/2025; 675/QĐ-UBND ngày 17/9/2025)                      |                                               | 802.616                        | 802.616                        | 563.000                                    | 563.000                        | 160.000                                                          |                                |         |
| 1   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025                                                                                      |                                               | 802.616                        | 802.616                        | 563.000                                    | 563.000                        | 160.000                                                          |                                |         |
| 1.1 | Ổn định dân cư khẩn cấp xã Bản Ngò, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang (nay là xã Pà Vầy Sủ, tỉnh Tuyên Quang)                           | 795/QĐ-UBND ngày 06/10/2025                   | 274.838                        | 274.838                        | 55.000                                     | 55.000                         | 55.000                                                           | Ban QLDA ĐTXD công trình tỉnh  |         |
| 1.2 | Ổn định dân cư khẩn cấp xã Nàn Ma, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang (nay là xã Pà Vầy Sủ, tỉnh Tuyên Quang)                            | 1322/QĐ-UBND ngày 19/11/2025                  | 527.778                        | 527.778                        | 508.000                                    | 508.000                        | 105.000                                                          | Ban QLDA ĐTXD công trình tỉnh  |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                | Quyết định quyết toán/Quyết định đầu tư dự án                                                                                                                                                                                                                  |                                |                                | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 |                                | Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2026 | Chủ đầu tư                     | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
|     |                                                                                                               | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành                                                                                                                                                                                                                        | TMDT                           |                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)             | Trong đó: Ngân sách trung ương |                                                                  |                                |         |
|     |                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Ngân sách trung ương |                                            |                                |                                                                  |                                |         |
| 1   | 2                                                                                                             | 3                                                                                                                                                                                                                                                              | 4                              | 5                              | 6                                          | 7                              | 8                                                                | 9                              | 10      |
| II  | Tăng thu ngân sách trung ương năm 2024 (Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; 401/QĐ-UBND ngày 05/8/2025) |                                                                                                                                                                                                                                                                | 22.220.933                     | 21.226.671                     | 2.444.776                                  | 2.444.776                      | 993.076                                                          |                                |         |
| 1   | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                | 22.220.933                     | 21.226.671                     | 2.444.776                                  | 2.444.776                      | 993.076                                                          |                                |         |
| 1.1 | Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cách mạng từ xã Tân Trào đến xã Trung Yên, tỉnh Tuyên Quang               | I472/QĐ-UBND ngày 06/12/2025                                                                                                                                                                                                                                   | 300.000                        | 300.000                        | 300.000                                    | 300.000                        | 165.000                                                          | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 |         |
| 1.2 | Dự án cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua tỉnh Hà Giang                                    | 06/NQ-HĐND ngày 22/3/2022; 30/NQ-HĐND ngày 25/8/2022; 109/NQ-HĐND ngày 31/10/2024; 163/NQ-HĐND ngày 30/5/2025; 2198/QĐ-UBND ngày 05/12/2022; 1139/QĐ-UBND ngày 30/6/2025                                                                                       | 5.028.262                      | 4.034.000                      | 1.380.000                                  | 1.380.000                      | 476.000                                                          | Ban QLDA ĐTXD công trình tỉnh  |         |
| 1.3 | Dự án cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua tỉnh Tuyên Quang (Các tiểu dự án 1, 2, 3)        | 87/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 25/NQ-HĐND ngày 16/8/2022; 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; 79/NQ-HĐND ngày 26/12/2024; 1868/QĐ-UBND ngày 21/12/2022; 1393/QĐ UBND ngày 20/11/2023; 126/QĐ UBND ngày 10/02/2025; 536/QĐ-UBND ngày 05/5/2025; 516/QĐ-UBND ngày 24/8/2025 | 1.815.571                      | 1.815.571                      | 444.776                                    | 444.776                        | 206.231                                                          | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                           | Quyết định quyết toán/Quyết định đầu tư dự án |                                |                                | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 |                                | Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2026 | Chủ đầu tư                     | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                          | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành       | TMĐT                           |                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)             | Trong đó: Ngân sách trung ương |                                                                  |                                |         |
|     |                                                                                                                                                          |                                               | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Ngân sách trung ương |                                            |                                |                                                                  |                                |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                        | 3                                             | 4                              | 5                              | 6                                          | 7                              | 8                                                                | 9                              | 10      |
|     | Trong đó:                                                                                                                                                |                                               |                                |                                |                                            |                                |                                                                  |                                |         |
| -   | Tiểu dự án 1, giải phóng mặt bằng trên địa phận thành phố Tuyên Quang thuộc dự án Cao tốc Tuyên Quang Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang | 295/QĐ-UBND ngày 03/3/2025                    | 230.635                        | 230.635                        | 122.075                                    | 122.075                        | 96.771                                                           | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 |         |
| -   | Tiểu dự án 2, giải phóng mặt bằng trên địa phận huyện Yên Sơn thuộc dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang       | 1644/QĐ-UBND ngày 23/12/2025                  | 540.416                        | 540.416                        | 220.540                                    | 220.540                        | 17.460                                                           | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 |         |
| -   | Tiểu dự án 3, giải phóng mặt bằng trên địa phận huyện Hàm Yên thuộc dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang       | 330/QĐ-UBND ngày 16/3/2025                    | 1.044.520                      | 1.044.520                      | 102.161                                    | 102.161                        | 92.000                                                           | Ban QLDA ĐTXD công trình số 01 |         |
| 1.4 | Dự án cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 2), đoạn Tân Quang đến cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy                                                       | 97/NQ-HĐND ngày 10/12/2025                    | 14.802.262                     | 14.802.262                     | 100.000                                    | 100.000                        | 99.440                                                           | Ban QLDA ĐTXD công trình tỉnh  |         |
| 1.5 | Ổn định dân cư khẩn cấp xã Bán Ngò, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang (nay là xã Pà Vầy Sủ, tỉnh Tuyên Quang)                                                 | 795/QĐ-UBND ngày 06/10/2025                   | 274.838                        | 274.838                        | 220.000                                    | 220.000                        | 46.405                                                           | Ban QLDA ĐTXD công trình tỉnh  |         |
|     |                                                                                                                                                          |                                               |                                |                                |                                            |                                |                                                                  |                                |         |

Biểu số 02

**KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG  
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2026, TỈNH TUYỀN QUANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                | Quyết định đầu tư                                                              |                                |             |                      |                      |                      |                                      |         | Kế hoạch vốn năm 2025          |                                  |                                                     |         | Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2026 | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------------|---------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                               | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                       | Tổng mức đầu tư                |             |                      |                      |                      |                                      |         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:                        |                                                     |         |                                                                  |                                             |         |
|     |                                                                                                                                                               |                                                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:   |                      |                      |                      |                                      |         |                                | Vốn đối ứng ngân sách địa phương | Vốn nước ngoài đưa vào cân đối ngân sách trung ương | Vay lại |                                                                  |                                             |         |
|     |                                                                                                                                                               |                                                                                |                                | Vốn đối ứng |                      |                      | Vốn Nước ngoài       |                                      |         |                                |                                  |                                                     |         |                                                                  |                                             |         |
|     |                                                                                                                                                               |                                                                                |                                | Tổng số     | Trong đó:            |                      | Quy đổi ra tiền việt |                                      |         |                                |                                  |                                                     |         |                                                                  |                                             |         |
|     |                                                                                                                                                               |                                                                                |                                |             | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số              | Đưa vào cân đối Ngân sách trung ương | Vay lại |                                |                                  |                                                     |         |                                                                  |                                             |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                             | 3                                                                              | 4                              | 5           | 6                    | 7                    | 8                    | 9                                    | 10      | 11                             | 12                               | 13                                                  | 14      | 15                                                               | 16                                          | 17      |
|     | TỔNG SỐ                                                                                                                                                       |                                                                                | 1.029.830                      | 249.134     | 147.350              | 98.000               | 780.472              | 704.737                              | 75.735  | 210.938                        | 20.197                           | 173.168                                             | 17.573  | 57.213                                                           |                                             |         |
| A   | VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC                                                                                               |                                                                                | 1.029.830                      | 249.134     | 147.350              | 98.000               | 780.472              | 704.737                              | 75.735  | 210.938                        | 20.197                           | 173.168                                             | 17.573  | 57.213                                                           |                                             |         |
| I   | NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN                                                                                                                           |                                                                                | 1.029.830                      | 249.134     | 147.350              | 98.000               | 780.472              | 704.737                              | 75.735  | 210.938                        | 20.197                           | 173.168                                             | 17.573  | 57.213                                                           |                                             |         |
| 1   | Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025                                                                                                                  |                                                                                | 1.002.700                      | 245.350     | 147.350              | 98.000               | 757.350              | 681.615                              | 75.735  | 195.922                        | 20.197                           | 158.152                                             | 17.573  | 56.213                                                           |                                             |         |
| 1.1 | Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông bắc - Tiểu dự án tỉnh Hà Giang                                                                              | 2755/13/12/2018; 2243/29/10/2021; 467/27/3/2023; 830/30/5/2023; 1411/08/8/2023 | 1.002.700                      | 245.350     | 147.350              | 98.000               | 757.350              | 681.615                              | 75.735  | 195.922                        | 20.197                           | 158.152                                             | 17.573  | 56.213                                                           | Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài      |         |
| 2   | Dự án khởi công mới năm 2025                                                                                                                                  |                                                                                | 27.130                         | 3.784       |                      |                      | 23.122               | 23.122                               |         | 15.016                         |                                  | 15.016                                              |         | 1.000                                                            |                                             |         |
| 2.1 | Dự án "Tăng cường hiệu quả đầu tư và duy trì, phát triển, đảm bảo bền vững Dự án Chương trình phát triển khu vực nông thôn tỉnh Tuyên Quang" do KOICA tài trợ | 506/QĐ-UBND ngày 22/12/2023                                                    | 27.130                         | 3.784       |                      |                      | 23.122               | 23.122                               |         | 15.016                         |                                  | 15.016                                              |         | 1.000                                                            | Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh |         |